BSC

Thứ sáu, ngày 2 tháng 12 năm 2022

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/12/2022	●		
Tuần 5/12-9/12/2022	●		
Tháng 10/2022		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau phiên điều chỉnh hôm qua, thị trường lại tiếp tục tăng điểm mạnh mẽ trong ngày hôm nay. Kết phiên, chỉ số đóng cửa ở mức cao nhất ngày tại mốc 1,080.01, tăng hơn 40 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 18/19 ngành tăng điểm, 22/30 mã trong nhóm VN30 kết phiên trong sắc xanh, còn lại kết phiên…trong sắc tím. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng hơn 2 nghìn tỷ trên sàn HSX. Thị trường tiếp tục có một phiên tăng điểm mạnh mẽ với thanh khoản ủng hộ đà tăng của chỉ số. Trong những phiên tới, VN-Index có khả năng tiến lên chinh phục vùng kháng cự tiếp theo là 1,105-1,110. Nhà đầu có thể canh mua ở vùng giá thấp, hạn chế mua đuổi nhằm tránh bất lợi về giá trước biến rộng rung lắc trong phiên.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư giao dịch ngắn hạn trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 2/12/2022, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

• VN-Index +43.73 điểm, đóng cửa 1080.01 điểm. HNX-Index +4.96 điểm, đóng cửa 215.96 điểm.
• Kéo chỉ số tăng: VCB (+5.94), VHM (+4.05), BID (+2.79), VIC (+2.68), GAS (+2.26).
• Kéo chỉ số giảm: LGC (-0.17), VCF (-0.11), VPI (-0.06), HPX (-0.05), BMP (-0.03).
• Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 16,295 tỷ đồng, giảm -19.78% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 17,924 tỷ đồng.
• Biên độ dao động: 49.2 điểm. Thị trường có 361 mã tăng, 59 mã tham chiếu, 92 mã giảm.
• Giá trị mua ròng của khối ngoại: 2168.36 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (285.78 tỷ), VHM (284.57 tỷ), STB (274.83 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 29.51 tỷ đồng.

Tổng quan

BSC RESEARCH

Trưởng phòng
Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường
Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1080.01**
Giá trị: 16294.62 tỷ 43.73 (4.21%)
Khối ngoại (ròng): 2168.36 tỷ

HNX-INDEX **215.96**
Giá trị: 1772.41 tỷ 4.96 (2.35%)
Khối ngoại (ròng): 29.51 tỷ

UPCOM-INDEX **72.21**
Giá trị: 632.09 tỷ 0.8 (1.12%)
Khối ngoại(ròng): 1.83 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	80.9	-0.44%
Giá vàng	1,801	-0.14%
Tỷ giá USD/VND	24,477	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,897	0.05%
Tỷ giá JPY/VND	18,182	0.00%
LS liên NH 1 tháng	7.6%	1.06%
LS TPCP 5 năm	5.1%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	285.78	PDR	-55.58
VHM	284.57	DGW	-14.98
STB	274.83	NKG	-6.40
VIC	179.40	E1VFVN30	-5.73
CTG	121.41	FRT	-3.20

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 3
Thống kê thị trường	Trang 4
Khuyến nghị dài hạn	Trang 5
Báo cáo mới nhất	Trang 6
Khuyến cáo sử dụng	Trang 7

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 2/12

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	81.42	1.08%	4.27%	-8.37%	22.86%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	86.81	-0.18%	1.84%	-8.06%	25.23%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.34	-2.08%	-4.57%	-10.46%	19.70%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1802.63	1.93%	2.72%	10.26%	1.92%		PNJ
Bạc	Ounce	22.75	2.49%	5.76%	17.99%	1.67%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1426.25	-2.94%	-0.70%	-1.91%	14.63%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	761.50	-1.30%	-3.97%	-9.99%	-5.58%	AFX	
Sữa	Cwt	20.20	1.87%	-3.99%	-2.32%	10.20%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	132.80	3.19%	4.81%	9.48%	-23.94%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	19.62	-0.05%	1.50%	6.23%	5.37%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.95	4.61%	4.61%	4.24%	-4.22%		
Cà phê	LB	170.45	1.76%	5.02%	-6.42%	-27.97%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.80	1.80%	4.78%	9.47%	-11.68%	CAV. SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3673.00	-0.24%	-1.48%	4.05%	-14.60%		HPG
Nhôm	Ton	2482.50	0.20%	4.86%	10.28%	-4.52%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	103.00	0.00%	5.10%	25.61%	3.00%	HPG	
Than đá	Ton	385.00	-3.02%	10.71%	6.65%	148.39%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ giảm 0.04% xuống 81.19 USD/thùng vào lúc 7h32 (giờ Việt Nam) ngày 2/12. Trong khi giá dầu thô Brent giao tháng 2 tăng 0.22% lên 87.16 USD/thùng. Chốt phiên giao dịch, giá dầu thô Brent giảm 9 US cent xuống 86.88 USD/thùng, trong khi giá dầu thô WTI của Mỹ tăng 67 US cent lên 81.22 USD.

• Giá dầu thô biến động trái chiều trong phiên giao dịch ngày thứ Năm (1/12), đảo chiều đợt tăng đầu phiên nhờ đồng USD giảm và hy vọng nhu cầu nhiên liệu tại Trung Quốc được cải thiện sau khi các biện pháp hạn chế COVID-19 tại Trung Quốc được nới lỏng tại hai thành phố lớn.

Giá vàng

• Trong phiên giao dịch sáng ngày 2/12, giá vàng giao ngay giảm 0.07% xuống 1,801.3 USD/ounce vào lúc 7h15 (giờ Việt Nam), theo kitco. Trong khi giá vàng giao tháng 2 tăng 0.02% lên 1,815.7 USD.

• Giá vàng bật tăng hơn 2% trong phiên giao dịch ngày thứ Năm (1/12) lên hơn 1,800 USD/ounce, nhờ đồng USD giảm trong bối cảnh triển vọng gia tăng với khả năng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ chậm lại tốc độ nâng lãi suất và những tín hiệu về sự hạ nhiệt của lạm phát Mỹ.

Giá quặng sắt

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2023 trên sàn Đại Liên giảm 0.1% xuống 766.5 CNY (108.58 USD)/tấn. Trong khi đó, giá quặng sắt kỳ hạn tháng 12/2022 trên sàn Singapore tăng 2.1% lên 102.8 USD/tấn. Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 0.2%, thép cuộn cán nóng tăng 0.3%, thép cuộn tăng 0.9% và thép không gỉ tăng 0.4%.

• Giá quặng sắt tại Đại Liên giảm, bất chấp các hạn chế Covid-19 nghiêm ngặt tại một số thành phố của nước sản xuất thép hàng đầu – Trung Quốc – được nới lỏng, sau 1 loạt các cuộc biểu tình gần đây đã thúc đẩy thị trường.

Giá nông sản

• Giá cà phê robusta xuất khẩu của Việt Nam (loại 2, 5% đen & vỡ) chào bán ở mức trừ lùi 60-70 USD/tấn so với hợp đồng kỳ hạn tháng 3/2023 trên sàn London và không thay đổi so với 1 tuần trước đó. Tại thị trường nội địa, cà phê nhân xô được bán với giá 40,000-40,800 VND (1.63-1.66 USD)/kg, tăng so với 39,200-40,200 VND/kg 1 tuần trước đó. Tại New York, giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2023 giảm 4.15 US cent tương đương 2.4% xuống 1.6575 USD/lb. Trong đầu phiên giao dịch, giá cà phê tăng lên mức cao nhất 4 tuần (1.7435 USD/lb).

Thị trường chứng khoán thế giới

	2/12	% 2/12	1/12	% 1/12	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1080.01	4.22%	1036.28	-13.56%	11.17%	5.55%
S&P 500			4076.57	-0.09%	1.22%	5.28%
HĐTL S&P500	4076.50	-0.13%	4081.75	7.30%	1.09%	5.44%
Shang-hai	3156.14	-0.29%	3165.47	-6.32%	1.76%	5.09%
Euro Stoxx	3969.08	-0.39%	3984.50	18.59%	0.17%	9.58%

** Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam*

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	47.0	6.7%	0.8	2,991	12.7	3,504	13.4	3.0	49.0%	24.0%
PNJ	Bán lẻ	115.0	2.7%	0.6	1,230	2.1	7,720	14.9	3.4	49.0%	25.9%
BVH	Bảo hiểm	48.2	0.8%	1.1	1,556	1.7	2,359	20.4	1.6	26.5%	8.0%
PVI	Bảo hiểm	45.2	0.4%	0.8	460	0.1	2,959	15.3	1.4	59.0%	9.6%
VIC	Bất động sản	68.8	4.2%	0.4	11,409	10.5	286	240.5	2.3	12.5%	1.0%
VRE	Bất động sản	31.6	5.2%	1.1	3,117	3.8	909	34.7	2.2	33.1%	6.6%
VHM	Bất động sản	57.2	6.9%	0.7	10,829	15.2	7,221	7.9	1.8	23.7%	25.2%
DXG	Bất động sản	14.6	7.0%	1.6	387	14.1	1,390	10.5	0.9	25.0%	9.2%
SSI	Chứng khoán	19.5	6.9%	1.8	1,259	24.0	2,253	8.6	1.3	38.5%	14.5%
VCI	Chứng khoán	25.2	6.8%	1.0	476	9.4	3,018	8.3	1.7	18.1%	20.2%
HCM	Chứng khoán	22.4	6.9%	1.7	445	9.1	2,087	10.7	1.3	40.5%	14.5%
FPT	Công nghệ	77.4	3.6%	0.9	3,692	9.5	4,803	16.1	4.3	49.0%	28.5%
FOX	Công nghệ	51.0	2.8%	0.4	728	0.1	4,926	10.4	2.8	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	111.2	4.4%	0.9	9,254	2.8	6,968	16.0	3.8	3.0%	25.5%
PLX	Dầu khí	31.5	1.5%	1.5	1,737	1.4	738	42.6	1.7	17.8%	3.8%
PVS	Dầu khí	22.8	9.6%	1.4	474	13.7	1,044	21.8	0.9	17.3%	4.1%
BSR	Dầu khí	15.7	9.0%	0.8	2,116	12.6	2,108	7.4	1.3	41.1%	19.1%
DHG	Dược	84.3	-0.1%	0.3	479	0.0	6,822	12.4	2.7	54.2%	23.2%
DPM	Hóa chất	41.3	5.1%	1.4	703	5.5	15,533	2.7	1.3	18.6%	56.1%
DCM	Hóa chất	29.0	4.3%	1.4	668	5.1	7,691	3.8	1.6	11.8%	49.8%
VCB	Ngân hàng	85.0	6.3%	0.8	17,490	4.5	5,584	15.2	3.1	23.6%	22.2%
BID	Ngân hàng	41.2	5.6%	1.1	9,061	2.6	3,201	12.9	2.2	17.2%	18.1%
CTG	Ngân hàng	28.0	6.9%	1.4	5,840	10.6	3,239	8.6	1.3	27.4%	15.5%
VPB	Ngân hàng	17.3	3.0%	1.2	5,049	19.1	2,995	5.8	1.2	17.7%	23.3%
MBB	Ngân hàng	18.8	5.6%	1.4	3,706	12.9	3,876	4.9	1.2	23.2%	27.3%
ACB	Ngân hàng	23.5	4.4%	1.1	3,451	4.8	3,922	6.0	1.4	30.0%	27.0%
BMP	Nhựa	57.0	-2.6%	0.7	203	0.3	6,869	8.3	1.8	85.7%	22.9%
NTP	Nhựa	31.5	-1.9%	0.7	177	0.1	3,961	8.0	1.4	17.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	11.8	4.4%	1.6	564	0.1	178	66.3	0.9	10.1%	1.4%
HPG	Thép	19.5	6.9%	1.3	4,917	37.1	2,662	7.3	1.2	20.6%	17.0%
HSG	Thép	12.3	7.0%	1.8	320	7.8	439	28.0	0.7	6.1%	2.3%
VNM	Tiêu dùng	84.0	1.9%	0.5	7,633	9.1	3,778	22.2	5.6	55.9%	25.4%
SAB	Tiêu dùng	177.0	0.9%	0.8	4,935	2.4	8,428	21.0	4.7	62.7%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	103.9	4.9%	1.0	6,432	6.4	6,744	15.4	5.8	30.2%	40.5%
SBT	Tiêu dùng	13.9	3.0%	1.4	435	3.7	1,206	11.5	1.1	12.0%	9.1%
ACV	Vận tải	85.0	-1.2%	0.8	8,045	0.1	363	234.3	4.9	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	106.5	3.2%	1.1	2,508	3.5	114	932.8	3.3	16.6%	0.4%
HVN	Vận tải	10.7	1.9%	1.7	1,025	0.5	(4,005)	#N/A N/A	#N/A N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	47.0	1.5%	0.9	616	0.7	3,063	15.3	2.0	49.0%	14.2%
PVT	Vận tải	20.0	5.8%	1.4	281	1.4	2,528	7.9	1.1	18.3%	15.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	51.9	1.0%	0.9	361	0.2	7,783	6.7	1.6	3.0%	26.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	39.1	7.0%	0.9	761	2.6	4,399	8.9	2.3	5.9%	28.0%
HT1	Vật liệu xây dựng	10.3	0.5%	1.3	171	0.2	652	15.8	0.8	2.0%	4.7%
CTD	Xây dựng	37.0	4.5%	1.5	119	0.8	(832)	#N/A N/A	0.3	52.6%	-0.7%
CII	Xây dựng	15.5	6.9%	1.5	170	4.4	1,464	10.6	0.7	8.6%	7.1%
REE	Điện	78.0	4.7%	-1.4	1,205	1.8	7,767	10.0	1.9	49.1%	20.2%
PC1	Điện	19.8	6.2%	-0.4	233	1.7	1,507	13.1	1.1	4.7%	8.7%
POW	Điện	11.7	4.5%	0.6	1,191	5.7	499	23.5	0.9	4.5%	3.9%
NT2	Điện	26.9	3.1%	0.7	336	0.6	2,858	9.4	1.7	16.3%	19.2%
KBC	Khu công nghiệp	21.6	6.9%	1.6	721	7.9	2,934	7.4	1.0	17.8%	15.4%
BCM	Khu công nghiệp	80.8	0%	0.9	3,636	0.4	1,654	48.8	4.8	3.0%	12.2%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	85.00	6.25	5.94	1.24MLN
VHM	57.20	6.92	4.05	6.36MLN
BID	41.20	5.64	2.79	1.50MLN
VIC	68.80	4.24	2.68	3.59MLN
GAS	111.20	4.41	2.26	572000

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	37.40	6.86	0.97	4.40MLN
SHS	9.30	9.41	0.96	34.39MLN
PVS	22.80	9.62	0.78	14.30MLN
CEO	22.00	10.00	0.63	17.58MLN
BAB	14.30	2.88	0.48	21400

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
LGC	45.50	-6.95	0	500.00
VCF	232.80	-6.66	0	100
VPI	60.00	-1.48	0	462300
HPX	9.07	-6.78	0	77.49MLN
BMP	57.00	-2.56	0	102500

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCS	51.90	-4.60	-0.13	86000
HTP	41.90	-3.68	-0.11	10900
OCH	6.30	-8.70	-0.09	612300
KSF	69.90	-0.43	-0.07	73900
PRE	18.10	-9.95	-0.05	2700

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIB	21.40	7.00	0.74	8.82MLN
NHA	15.30	6.99	0.01	436600
VGC	39.05	6.99	0.29	1.62MLN
KDH	29.10	6.99	0.34	2.56MLN
TMT	9.65	6.98	0.01	27100

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KLF	0.80	14.3	0.03	3.25MLN
CEO	22.00	10.0	0.63	17.58MLN
CTC	2.20	10.0	0.00	506200
PIA	25.30	10.0	0.01	400
PMP	12.10	10.0	0.00	300

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LGC	45.50	-6.95	-0.17	500
VCF	232.80	-6.66	-0.11	100
VPI	60.00	-1.48	-0.06	462300.00
HPX	9.07	-6.78	-0.05	77.49MLN
BMP	57.00	-2.56	-0.03	102500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VNT	56.00	-9.97	-0.02	300
SDU	20.80	-9.96	-0.01	300
PRE	18.10	-9.95	-0.05	2700
TV3	17.20	-9.95	-0.01	62800
QTC	13.80	-9.80	0.00	500

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

HSX-Index Intraday

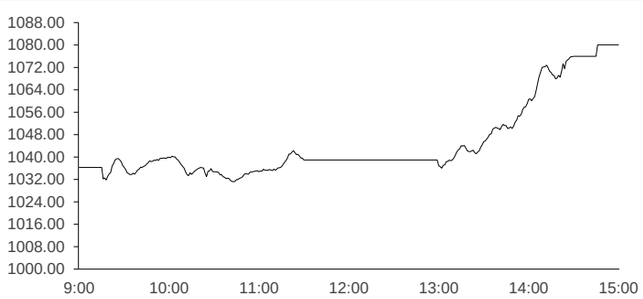

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday

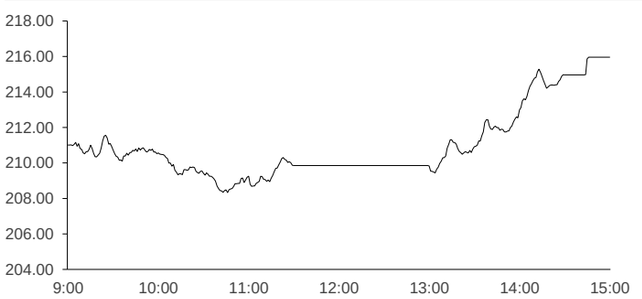

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành

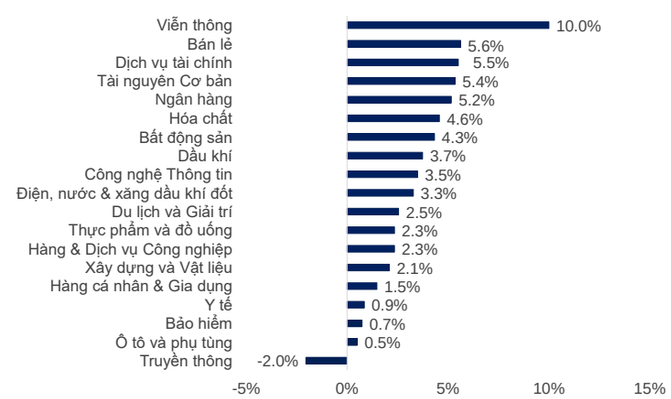

Nguồn: Fiinpro

Hình 4

Giao dịch khối ngoại

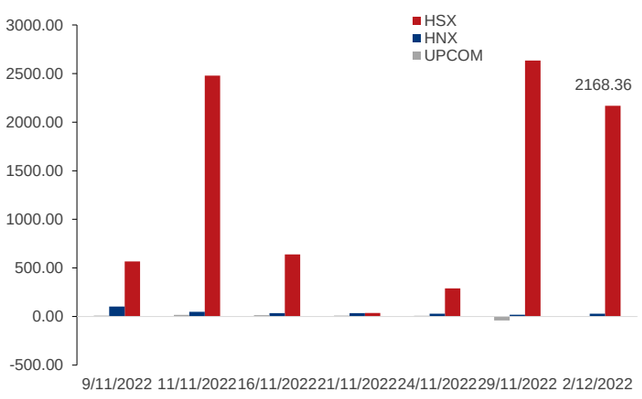

Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

BSC

12/2/2022

Vietnam Daily Review

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACV	Hàng không	Mua	14/09/22	87.0	105.0	85.0	363	234.3	4.9	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	13/09/22	112.2	145.5	115.0	7,720	14.9	3.4	Click
3	PVD	Dầu khí	Mua	09/09/22	20.5	27.1	16.4	0	#N/A N/A	0.6	Click
4	FPT	CNTT	Mua	06/09/22	84.1	107.9	77.4	4,803	16.1	4.3	Click
5	BMP	Nhựa	Mua	07/09/22	62.0	76.9	57.0	6,869	8.3	1.8	Click
6	TLG	Tiêu dùng	Mua	06/09/22	63.2	75.6	47.6	5,795	8.2	1.8	Click
7	KDH	Bất động sản	Mua	30/08/22	37.6	48.2	29.1	1,786	16.3	1.8	Click
8	HAH	Vận tải biển	Theo dõi	24/08/22	64.4	78.0	30.9	10,803	2.9	1.0	Click
9	VHC	Thủy sản	Mua	24/08/22	86.1	108.5	67.5	12,293	5.5	1.6	Click
10	PHR	Bất động sản	Mua	16/08/22	66.5	87.0	46.0	4,727	9.7	1.8	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	19/08/22	24.4	28.4	15.7	2,108	7.4	1.3	Click
12	NLG	Bất động sản	Mua	16/08/22	42.8	53.5	29.4	1,016	28.9	1.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	13/08/22	28.0	38.3	14.6	1,390	10.5	0.9	Click
14	HPG	Thép	Mua	09/08/22	24.1	27.9	19.5	2,662	7.3	1.2	Click
15	DBC	Tiêu dùng	Mua	03/08/22	25.5	31.8	15.3	1,409	10.8	0.8	Click
16	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	41.3	15,533	2.7	1.3	Click
17	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	10.3	652	15.8	0.8	Click
18	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	26.9	2,858	9.4	1.7	Click
19	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	16.4	0	#N/A N/A	0.6	Click
20	LHG	BĐS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	21.6	3,943	5.5	0.7	Click
21	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	16.8	1,278	13.1	1.5	Click
22	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	19.8	1,507	13.1	1.1	Click
23	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	11.7	499	23.5	0.9	Click
24	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	12.6	2,826	4.4	0.6	Click
25	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	78.0	7,767	10.0	1.9	Click
26	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	25.4	4,406	5.8	0.7	Click
27	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	111.2	6,968	16.0	3.8	Click
28	ANV	Thuỷ sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	22.8	4,889	4.7	1.0	Click
29	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	19.5	2,662	7.3	1.2	Click
30	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	10.8	3,944	2.7	1.0	Click
31	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	15.7	2,108	7.4	1.3	Click
32	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	51.9	3,936	13.2	4.0	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	115.0	7,720	14.9	3.4	Click
34	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	14.2	2,761	5.1	0.6	Click
35	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	26.9	2,858	9.4	1.7	Click
36	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	53.9	11,143	4.8	1.0	Click
37	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	70.0	5,327	13.1	4.3	Click
38	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	19.8	1,507	13.1	1.1	Click
39	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	12.1	671	18.0	0.6	Click
40	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	77.4	4,803	16.1	4.3	Click
41	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	21.1	2,642	8.0	1.4	Click
42	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	12.6	2,826	4.4	0.6	Click
43	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	11.7	499	23.5	0.9	Click
44	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	115.0	7,720	14.9	3.4	Click
45	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	47.0	3,504	13.4	3.0	Click
46	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	20.0	2,528	7.9	1.1	Click

Danh mục đầu tư cơ bản

STT	Mã	Ngành	Sàn	Khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá mua	% Lãi/Lỗ	Giá mục tiêu	% Giá hiện tại	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	HSX	Mua	23.5	19.1	23.04%	24	3.83%	
2	ACV	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	85.0	74.7	13.79%	90	5.88%	Click
3	BCM	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	80.8	75.0	7.73%	94	16.58%	
4	BSR	Dầu khí	UPCOM	Mua	15.7	13.6	15.44%	19	19.11%	Click
5	CTR	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HSX	Mua	51.9	37.7	37.67%	51	-1.35%	Click
6	DBC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	15.3	10.6	43.87%	14	-7.54%	Click
7	DRC	Ôtô và linh kiện ôtô	HSX	Mua	21.1	17.1	23.39%	28	32.70%	
8	FPT	Công nghệ	HSX	Mua	77.4	65.9	17.45%	85	9.30%	Click
9	FRT	Bán lẻ	HSX	Mua	70.0	59.8	17.06%	75	7.57%	
10	HND	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.1	12.2	7.38%	16	19.85%	
11	IDC	Xây dựng và vật liệu xây dựng	HNX	Mua	37.4	29.0	28.97%	43	16.04%	
12	KBC	Bất động sản	HSX	Mua	21.6	16.7	29.34%	18	-16.20%	
13	LHG	Bất động sản	HSX	Mua	21.6	18.9	14.02%	24	9.51%	
14	MWG	Bán lẻ	HSX	Mua	47.0	37.9	24.01%	50	7.02%	Click
15	PNJ	Hàng tiêu dùng cá nhân và gia đình	HSX	Mua	115.0	94.1	22.21%	119	3.39%	Click
16	POW	Các dịch vụ hạ tầng	HSX	Mua	11.7	10.5	11.96%	13	11.11%	
17	PVD	Dầu khí	HSX	Mua	16.4	13.6	20.22%	20	20.49%	Click
18	PVS	Dầu khí	HNX	Mua	22.8	19.1	19.37%	28	22.81%	
19	PVT	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	20.0	17.5	14.29%	20	-0.50%	
20	QTP	Các dịch vụ hạ tầng	UPCOM	Mua	13.2	12.0	10.00%	16	21.21%	
21	REE	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	78.0	70.2	11.11%	86	10.26%	
22	VCB	Ngân hàng	HSX	Mua	85.0	75.0	13.33%	90	6.24%	
23	VEA	Các sản phẩm và dịch vụ công nghiệp	HSX	Mua	39.0	34.9	11.75%	48	23.08%	
24	VHC	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	67.5	74.9	-9.88%	87	29.19%	Click
25	VNM	Thực phẩm và đồ uống	HSX	Mua	84.0	77.0	9.09%	86	2.26%	
26	VRE	Bất động sản	HSX	Mua	31.6	25.0	26.20%	32	0.79%	

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo. Để có thông tin chi tiết thêm quý nhà đầu tư có thể vào website hoặc sử dụng BSC ibroker.

Trợ lý phân tích định lượng (Kim): cung cấp cho nhà đầu tư các tín hiệu và khuyến nghị kỹ thuật trong ngày.

Trợ lý phái sinh (Hỏa): cung cấp các khuyến nghị kỹ thuật trong phiên với 2 mã HĐTL VN30F1M và VN30F2M

Trợ lý phân tích cơ bản (Mộc): cung cấp thông tin tổng quan về tình hình hoạt động của doanh nghiệp thông qua các biểu đồ và các chỉ tiêu tài chính.

Trợ lý chứng quyền (Thổ): cung cấp các thông tin cơ bản về các mã chứng quyền và định giá Black-Scholes.

Trợ lý báo cáo phân tích (Thủy): cung cấp báo cáo phân tích và khuyến nghị theo phân tích cơ bản từ các chuyên viên phân tích của Phòng PTNC – BSC.

Sử dụng iBroker tại đây Link

Bản công bố rủi ro Link

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	**x**		Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	**x**		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		**x**	Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
5	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
10	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
11	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
12	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
13	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
15	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
17	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
18	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
20	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
21	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
23	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
24	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
26	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
27	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
30	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
33	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
36	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
38	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
40	Banking Sector Outlook		x	Click
41	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
42	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
43	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
43	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings

210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

http://www.bsc.com.vn

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639